

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 454/2023/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Sen

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đức Lưu

2. Bà Bùi Thị Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang Huy – Cán bộ Tòa án nhân dân quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 258/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2023/QĐST-HNGĐ ngày 7 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2023/QĐST-HPT ngày 28 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị H**, sinh năm 1990; ĐKKHKT: Phòng 711, nhà 45, CC43-45, ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H; Nơi ở: Nhà 25B, ngõ 218/27, đường L, quận T, thành phố H. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Lê T**, sinh năm 1986; ĐKKHKT và nơi ở: Phòng 711, nhà 45, CC43-45, ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về tình cảm: Chị và anh Nguyễn Lê T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận B, thành phố H ngày 20/2/2012, số 37, quyển số I.

Quá trình chung sống, anh, chị sống không hòa thuận. Nguyên nhân là do anh T chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần. Anh T không có trách nhiệm với gia đình và con cái. Từ khoảng 6 năm nay, anh T không đóng góp cho chị nuôi con. Anh T không có công ăn việc làm. Chị thường xuyên phải trả nợ cho anh T. Chị và anh T ly thân nhiều lần, cụ thể: Năm 2020, chúng chị có ly thân từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 8 năm 2020. Sau đó, chị có cho anh T cơ hội hàn gắn nên chị và anh T lại về chung sống với nhau. Đến tháng 9 năm 2022 anh, chị lại tiếp tục ly thân cho đến nay. Mỗi người một nơi. Từ khi ly thân đến nay, anh T không đóng góp cho chị nuôi con. Chị đã nhiều lần tha thứ cho anh T nhưng anh T không thay đổi mà còn chơi cờ bạc. Mâu thuẫn của anh, chị, gia đình hai bên có biết, có hòa giải nhưng không có kết quả.

Nay chị cảm thấy cuộc sống quá mệt mỏi, không thể cố gắng hơn được nữa. Chị xác nhận không còn tình cảm với anh T, khả năng đoàn tụ là không có nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- **Về con chung:** Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bình A1, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Diệp A2, sinh ngày 30/9/2014. Ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay thu nhập của chị khoảng 25.000.000đồng/tháng.

- **Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản):** Chị và anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ:** Chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại các bản tự khai ngày 23/5/2023, cháu Nguyễn Bình A1 và cháu Nguyễn Diệp A2 cùng có nguyện vọng xin được ở với chị H.

Tại biên bản xác minh ngày 26/5/2023, đại diện tổ dân phố số 10A, phường V, quận B, thành phố H cung cấp: Anh Nguyễn Lê T và chị Nguyễn Thị H có Hộ khẩu thường trú tại P711 nhà 45, CC43-54 ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H. Tuy nhiên, chị H hiện nay không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Trong quá trình sinh sống tại đây, tổ dân phố không nhận được đơn thư gì yêu cầu hòa

giải mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị H nên tổ dân phố không nắm được mâu thuẫn vợ chồng hai anh chị như thế nào. Nay chị H có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì hiện nay chỉ có anh T ở tại địa chỉ này. Về con chung, có hai con chung là cháu Nguyễn Bình A1 và cháu Nguyễn Diệp A2. Về tài sản và nhà ở chung: tổ dân phố không biết anh chị có tài sản chung gì.

Tại Biên bản làm việc ngày 26/5/2023, bà Lê Thị T là mẹ đẻ của anh Nguyễn Lê T trình bày: Anh Nguyễn Lê T và chị Nguyễn Thị H kết hôn từ năm 2012 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phúc. Khi kết hôn, anh chị có ở riêng tại Trung Văn, sau đó dọn về ở cùng với bà tại P711 nhà 45, CC43-54 ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H. Tuy nhiên, chị H đã không còn sinh sống tại địa chỉ này và đã dọn ra ở riêng khoảng 1 năm trước. Quá trình chung sống, anh T và chị H phát sinh mâu thuẫn, gia đình không nắm được và đây cũng là chuyện riêng của anh chị, gia đình không tham gia. Nay chị H làm đơn xin ly hôn với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và dựa theo nguyện vọng của hai con chúng tôi. Về con chung, anh T và chị H có hai con chung là cháu Nguyễn Bình A1 và cháu Nguyễn Diệp A2. Khi ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của anh T, chị H. Trường hợp bố mẹ cháu không đủ điều kiện để nuôi hai cháu, tôi xin được nuôi cả hai cháu. Về tài sản và nhà ở chung, anh T và chị H không có tài sản và nhà ở chung.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Lê T; về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Bình A1, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Diệp A2, sinh ngày 30/9/2014 cho chị H trực tiếp trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung và tiền cấp dưỡng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Lê T Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Lê T là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại: Phòng 711, nhà 45, CC43-45, ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Lê T không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh T theo quy định của pháp luật nhưng anh T vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do các đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Lê T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận B, thành phố H ngày 20/2/2012, số 37, quyển số I. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị H và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, mỗi người một nơi. Anh T không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh T đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H và anh T là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: chị H và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bình A1, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Diệp A2, sinh ngày 30/9/2014. Ly hôn, chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con. Chị xác nhận hiện nay thu nhập của chị khoảng 25.000.000đồng/tháng. Anh T không đến Tòa và cũng không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Tại bản tự khai, cháu Bình A1 và Diệp A2 cùng có nguyện vọng xin được ở với chị H.

Hội đồng xét xử nhận thấy, chị H có đủ điều kiện kinh tế và điều kiện về nơi ở để chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Nguyện vọng của chị H là phù

hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Bình A1 và Nguyễn Diệp A2, không làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các con chung nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Bình A1, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Diệp A2, sinh ngày 30/9/2014 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của chị H và anh T.

- Về các khoản nợ: Chị H xác nhận chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí Tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H.
2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Lê T.
3. Về việc nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Lê T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bình A1, sinh ngày 17/9/2012 và Nguyễn Diệp A2, sinh ngày 30/9/2014.

- Giao cháu Nguyễn Bình A1 và cháu Nguyễn Diệp A2 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho chị H bằng vụ kiện dân sự khác nếu chị H có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về các khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí lý hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số 0007746 ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Lê T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Sen

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Sen

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Sen

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Dương Thị Sen

